

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ QUY CHẾ THÀNH VIÊN WTO

*Hoàng Phước Hiệp**

Ngày 26.10.2006, quá trình đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam đã kết thúc. Ngày 07.11.2006, Việt Nam được Đại hội đồng WTO mời ký Bộ hồ sơ gia nhập Hiệp định Marrakesh về thành lập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Ngay sau đó, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã có bài viết quan trọng: "Gia nhập WTO: Cơ hội, thách thức và hành động của chúng ta" đăng trên báo Nhân dân và các báo khác trong nước¹. Ngày 15.11.2006, trên các trang báo điện tử của Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Thương mại, Bộ Tài chính và một số cơ quan khác đã đăng toàn văn cam kết của Việt Nam với WTO². Ngày 29.11.2006, Quốc hội đã phê chuẩn Nghị định thư về việc Việt Nam gia nhập Hiệp định thành lập WTO. Ngày 12.12.2006, Đại diện Phái đoàn thường trực của Việt Nam bên cạnh Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế tại Geneva Thụy Sĩ đã gửi cho Ban thư ký WTO thư của Bộ trưởng Ngoại giao nước ta thông báo Quốc hội Việt Nam đã phê chuẩn Nghị định thư nói trên. Theo thông báo của WTO, vào ngày 11.01.2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO³.

Bài viết này tập trung vào một số vấn đề liên quan đến việc hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam để thực thi có hiệu quả các quyền và nghĩa vụ của Việt Nam với WTO.

1. YÊU CẦU HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT THEO QUY ĐỊNH CỦA WTO

1.1. Tổng quan về hệ thống pháp luật hoàn thiện theo yêu cầu của WTO

Yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam bắt nguồn trước tiên từ chính sự phát triển nội tại của đất nước. Đến giai đoạn này, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đặt ra yêu cầu buộc Việt Nam phải có những bước đi dứt phá mới có thể đạt được những gì mà đất nước đang chờ đợi. Bên cạnh đó cũng có những yêu cầu từ bên ngoài tác động vào, đáng chú ý là yêu cầu của việc gia nhập WTO của Việt Nam, buộc Việt Nam phải có những bước nhảy vọt trong thực hiện lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam để thực thi các cam kết với WTO.

Theo quy định tại Điều XVI Khoản 4 Hiệp định Marrakesh về việc thành lập WTO, "*Mỗi Thành viên phải đảm bảo sự thống nhất của các luật, các quy định dưới luật và những quy tắc hành chính với các nghĩa vụ của mình được quy định trong các Hiệp định của WTO*". Quy định này đặt ra việc phải rà soát, đối chiếu các văn bản quy phạm pháp luật của các nước thành viên nói chung (*Rà soát WTO*) để bảo đảm thực thi có hiệu quả những quy định của các Hiệp định của WTO. Đối với Việt Nam, rà soát WTO là yêu cầu không thể thiếu. Việc rà soát WTO của Việt Nam đã được tiến hành theo toàn bộ các Hiệp định của WTO, tập trung vào 3 lĩnh vực lớn: thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ và thương mại liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Kết quả rà soát (đến tháng 4 năm 2005) cho thấy: tổng số các văn bản quy phạm pháp luật ban hành ở cấp trung ương có liên quan trực tiếp đến các Hiệp định của WTO là 311 văn bản, trong đó có 42 luật, 24 pháp lệnh.

* TS Luật học, Vụ trưởng Vụ Pháp luật quốc tế, Bộ Tư pháp

¹ Xem: <http://www.nhandan.com.vn/> Gia nhập WTO/, Nguyễn Tấn Dũng, " Gia nhập WTO: Cơ hội, thách thức và hành động của chúng ta" ngày 07.11.2006

² Xem: <http://moj.gov.vn/> Chuyên mục Gia nhập WTO, Văn kiện Việt Nam gia nhập WTO

³ Xem: <http://www.wto.org/accessions/vietnam>, ngày 12.12.2006

Tổng số các văn bản quy phạm pháp luật ban hành ở cấp Trung ương liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ thành viên theo các quy định hiện hành của WTO được kiến nghị sửa đổi, bổ sung là 43 văn bản, trong đó có 09 luật, 02 pháp lệnh. Tổng số văn bản quy phạm pháp luật ở cấp Trung ương được kiến nghị ban hành mới để thực thi trực tiếp các nghĩa vụ thành viên theo các quy định hiện hành của WTO là 29 văn bản, trong đó có 07 luật, 04 pháp lệnh⁴.

Dựa vào kết quả rà soát nói trên, Chính phủ đã đề xuất với Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quốc hội dành phần ưu tiên nhất định trong xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm phục vụ cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, việc gắn kết các chương trình, kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam với các cam kết quốc tế đã gặp không ít khó khăn, đặc biệt là xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trong quá trình đàm phán với WTO và các nước về điều kiện và quy chế thành viên WTO của Việt Nam. Những khó khăn đó xuất phát từ nhiều lý do. Một mặt, các quy định, luật lệ của WTO rất chung chung, rất trừu tượng, có gắn kết với nhiều học thuyết kinh tế, thương mại quốc tế và các án lệ thương mại quốc tế mà không phải lúc nào ta cũng hiểu hết. Mặt khác, căn cứ vào thực tiễn hoàn thiện pháp luật của các nước thành viên WTO thời gian qua, nên Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO (Ban công tác) và các thành viên của Ban công tác yêu cầu Việt Nam rất cao về Chương trình hành động lập pháp nhằm điều chỉnh hệ thống pháp luật Việt Nam phù hợp với các cam kết về nghĩa vụ thành viên.

1.2. Tổng quan về hoàn thiện hệ thống pháp luật theo yêu cầu của Bộ hồ sơ cam kết về điều kiện và quy chế thành viên WTO của Việt Nam (Rà soát WTO)

⁴ Xem: TS. Hoàng Phước Hiệp (Chủ biên), "Báo cáo tổng thuật kết quả rà soát, so sánh giai đoạn II (từ tháng 12.2001 đến tháng 4.2005) các văn bản pháp luật Việt Nam với yêu cầu của Hiệp định Thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ và quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)". Nxb. Tư pháp, 2006, tr.38

Việc Rà soát WTO không kết thúc được khi Việt Nam kết thúc đàm phán gia nhập WTO. Ngay sau khi kết thúc đàm phán ngày 26.10.2006, Bộ Tư pháp đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tiếp tục rà soát, đối chiếu các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến các cam kết cụ thể của Việt Nam trong Bộ hồ sơ cam kết về điều kiện và quy chế thành viên WTO của Việt Nam. Theo báo cáo tổng hợp, Bộ Tư pháp nhận thấy Việt Nam không phải bổ sung, sửa đổi nhiều văn bản quy phạm pháp luật để thực thi các cam kết của Việt Nam về điều kiện và quy chế thành viên WTO. Về luật và pháp lệnh, trong lĩnh vực thương mại hàng hoá, trong thời hạn ba năm tới, có thể cần sửa đổi Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt để thực thi cam kết về thuế đối với rượu, bia. Trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, có thể cần điều chỉnh một số quy định của Bộ luật Hình sự để bảo đảm các cam kết về các biện pháp chế tài liên quan đến thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Trong lĩnh vực thương mại dịch vụ, có thể cần điều chỉnh một số quy định của Luật Điện ảnh, Luật Doanh nghiệp. Về quy định liên quan đến minh bạch, công khai, có thể phải điều chỉnh một số quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Về các văn bản dưới luật, pháp lệnh, có thể phải điều chỉnh một số quy định liên quan đến các luật, pháp lệnh nói trên và có thể cần ban hành một số văn bản cấp Chính phủ, Bộ, ngành để hướng dẫn cụ thể thi hành các cam kết của Việt Nam theo Bộ hồ sơ cam kết về điều kiện và quy chế thành viên WTO của Việt Nam. Tuy vậy, trong báo cáo ra Chính phủ về vấn đề này, Bộ Tư pháp cũng có kiến nghị với Chính phủ trình Quốc hội cho áp dụng trực tiếp một số quy định đã đủ rõ, cụ thể trong các cam kết của Việt Nam với WTO theo quy định của Điều 6, khoản 3 Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế, thay vì việc phải sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh liên quan như vẫn làm. Kiến nghị này của Bộ Tư pháp đã được Chính phủ nhất trí trình ra Quốc hội và Quốc hội đã chấp nhận kiến nghị đó của Chính phủ⁵.

⁵ Xem: <http://www.chinhphu.vn>, Trình trình của Chính phủ về kết quả đàm phán gia nhập WTO ngày

2. MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ KẾT QUẢ HOÀN THIÊN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT PHỤC VỤ ĐÀM PHÁN, GIA NHẬP WTO VÀ THỰC THI CÁC CAM KẾT CỦA VIỆT NAM VỚI WTO

2.1. Về kết quả xây dựng pháp luật thống nhất với các quy định cơ bản của WTO

Kết quả có được từ việc xây dựng pháp luật thống nhất với các quy định cơ bản của WTO cho thấy, về cơ bản, hệ thống pháp luật Việt Nam là tốt; hệ thống pháp luật đó đã giúp cho nền kinh tế Việt Nam không ngừng tăng trưởng, đời sống kinh tế người dân không ngừng nâng cao, tình hình chính trị - xã hội nước ta ổn định, dành rằng nó cũng còn một vài vấn đề cần tiếp tục khắc phục cho thích ứng hơn với WTO và tình hình mới.

Đối chiếu chi tiết các lĩnh vực cụ thể do WTO điều chỉnh cho thấy một số điểm chính sau đây:

a/ Về phân thương mại hàng hoá

Đây là một lĩnh vực truyền thống khá quen thuộc với nước ta, nhất là chúng ta đã có khá nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan. Nhìn chung, nhiều quy định của pháp luật nước ta liên quan đến GATT 1994 và các Hiệp định về thương mại hàng hoá của WTO cơ bản thống nhất với các nghĩa vụ của thành viên WTO. Việt Nam có thể thực hiện được ngay các quy định của WTO về nghĩa vụ của thành viên WTO trong lĩnh vực về thương mại hàng hoá.

Tuy vậy, cũng có một số quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam liên quan đến thương mại hàng hoá chưa thật rõ ràng, chưa phản ánh đầy đủ các nội dung quy định của WTO. Chẳng hạn, các vấn đề về thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu, bia, đặc biệt là cách tính thuế và mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt trong các trường hợp cụ thể; một số

quy định về quyền của các thành viên của doanh nghiệp trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; về doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp thương mại nhà nước; quyền thương mại của các tổ chức, cá nhân khác nhau, đặc biệt khi các tổ chức, cá nhân đó không có hiện diện thương mại tại Việt Nam; những quy định về TRIMS và trợ cấp với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và các khu kinh tế, thương mại khác tại nước ta; vấn đề hối tố và không phân biệt đối xử trong quan hệ đối với các dự án đầu tư khác nhau đã được cấp phép đầu tư và các dự án sẽ được chấp nhận đầu tư tại Việt Nam... đòi hỏi chúng ta phải có giải pháp điều chỉnh thích hợp.

b/ Về phần sở hữu trí tuệ (SHTT)

Nội dung của quyền sở hữu trí tuệ được quy định trong Hiệp định TRIPS, cơ bản bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và cơ chế thực thi các quyền sở hữu trí tuệ đó. Về cơ bản, các quy định hiện hành của pháp luật nước ta về quyền sở hữu trí tuệ đã thống nhất với các quy định của WTO về sở hữu trí tuệ. Việt Nam có thể thực hiện được ngay các quy định của WTO về nghĩa vụ của thành viên WTO trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ.

Tuy vậy, một số quy định về cơ chế thực thi quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; quy định về các thủ tục tố tụng hành chính và tư pháp, kể cả các chế tài hình sự, dân sự, hành chính và các biện pháp khẩn cấp tạm thời cần được tiếp tục cụ thể hoá để bảo đảm tốt hơn các yêu cầu của WTO.

c/ Về phân thương mại dịch vụ

Đây là phần quy định mới của WTO khá phức tạp, được quy định trong Hiệp định chung của WTO về thương mại dịch vụ (GATS), động chạm đến nhiều lĩnh vực nhạy cảm và quyền lợi thiết yếu của đất nước, liên quan đến an ninh, quốc phòng và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

Theo Hiệp định GATS và quy định của Liên hợp quốc về phân loại các sản phẩm dịch vụ cơ bản (CPC), thương mại dịch vụ

15.11.2006, Phần thứ tư, Mục III. Xem thêm Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29.11.2006 phê chuẩn Nghị định thư gia nhập WTO của nước CHXHCN Việt Nam.

được phân thành 12 nhóm ngành, với trên 155 ngành dịch vụ khác nhau. Kết quả đối chiếu, phân tích, đánh giá các quy định của WTO với pháp luật hiện hành của Việt Nam liên quan đến thương mại dịch vụ cho thấy, Việt Nam có khá nhiều quy định cơ bản đáp ứng được yêu cầu của WTO. Việt Nam có thể thực hiện được ngay hầu hết các quy định của WTO về nghĩa vụ của thành viên WTO trong lĩnh vực thương mại dịch vụ. Tuy vậy, trong một số lĩnh vực, tuy có quy định nhưng cũng còn một số vấn đề pháp luật Việt Nam còn thiếu hoặc có quy định nhưng chưa rõ ràng. Một số quy định về độc quyền cũng cần xem xét thêm để có giải pháp điều chỉnh pháp luật thích hợp.

d/ Về tính minh bạch, công khai

Việt Nam đã có Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (1996, sửa đổi bổ sung 2002) và một số văn bản khác thống nhất với yêu cầu nghĩa vụ thành viên WTO về tính công khai, minh bạch của pháp luật và chính sách thương mại. Việt Nam cũng ban hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân để bảo đảm tốt hơn việc thực hiện nghĩa vụ thành viên trong lĩnh vực đó tại các địa phương. Pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực này đã đáp ứng được các yêu cầu của WTO về tính minh bạch, công khai.

Tuy vậy, cũng cần thấy, một số quy định của pháp luật Việt Nam về lĩnh vực này chưa hoàn toàn thoả mãn các yêu cầu của một số thành viên WTO. Việt Nam đã phải cam kết về một số vấn đề liên quan đến quy trình và thời gian lấy ý kiến đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; về sự thống nhất của hệ thống pháp luật từ trung ương đến địa phương; về công báo và các trang thông tin điện tử để cập nhật cho mọi người... Đây cũng là vấn đề cần được xử lý sớm.

2.2. Một số kết quả cụ thể trong xây dựng pháp luật thực thi cam kết với WTO

Nếu xét về việc thực hiện Chương trình hành động lập pháp khi gia nhập WTO có thể thấy Việt Nam đã thành công tốt đẹp. Kết quả thành công đó phần lớn nhờ vào

hoạt động lập pháp của Việt Nam có những thay đổi lớn lao bắt đầu từ cuối năm 2004 khi Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quốc hội có giải pháp mới, cách làm mới trong chuẩn bị các dự án luật, pháp lệnh, xem xét, thảo luận và thông qua các dự án luật, pháp lệnh.

Nhiều văn bản quy phạm pháp luật đã được gấp rút chuẩn bị, thông qua. Đáng chú ý trong số các văn bản luật, pháp lệnh được ban hành trong thời gian trước vòng 10 đàm phán gia nhập WTO (*trước năm 2005*) là *38 văn bản luật, pháp lệnh*. Riêng trong năm 2005, Việt Nam đã thông qua nhiều văn bản luật, pháp lệnh, trong số đó có *hơn 20 văn bản luật, pháp lệnh* đã được thông báo cho Ban Thư ký WTO là những văn bản mới có liên quan trực tiếp đến các nghĩa vụ thành viên của Việt Nam với WTO. *Đến tháng 12. 2006*, Quốc hội và Ủy Ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua *11 luật và pháp lệnh* liên quan trực tiếp đến WTO. Nhiều văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, văn bản của các Bộ, ngành hướng dẫn thi hành các luật, pháp lệnh nói trên, phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế và gia nhập WTO cũng đã được ban hành. Một số điều ước quốc tế nhiều bên quan trọng liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế và WTO đã được Việt Nam gia nhập. Nhiều điều ước quốc tế song phương về đầu tư, tín dụng, hàng hải, du lịch, hàng không... đã được ký kết. Bên cạnh đó Việt Nam cũng tích cực tham gia vào các hoạt động hội nhập kinh tế khu vực trong phạm vi ASEAN, APEC, ASEM, ASEAN-Trung Quốc, ASEAN - Úc - NiuDilân, ASEAN-Ấn Độ, ASEAN-Hàn Quốc, Việt Nam-Hoa Kỳ...

3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LUẬT CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU XỬ LÝ KHI GIA NHẬP WTO

3.1. Về một số khái niệm trong các cam kết của Việt Nam

Thứ nhất, đó là quan niệm về "thương mại". Khái niệm "thương mại" trong thực tiễn thương mại quốc tế được hiểu theo nghĩa rất rộng. Trong khi đó pháp luật thương mại Việt

Nam lại có quan niệm hẹp về vấn đề này. Việc quan niệm hẹp như vậy, trên thực tế đã làm phát sinh không ít phức tạp khi Việt Nam thực thi Công ước Niu-Ước năm 1958 về công nhận và thi hành các quyết định của Trọng tài nước ngoài cũng như áp dụng Luật Thương mại và Pháp lệnh về trọng tài thương mại. Theo Quyết định số 453/CTN ngày 28 tháng 7 năm 1995 của Chủ tịch nước về việc gia nhập Công ước Niu-Ước, việc giải thích thuật ngữ "quan hệ pháp luật thương mại" trong Công ước đó trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam (đến nay thì không rõ sẽ phải theo cách hiểu của Luật Thương mại hay cách hiểu của Pháp lệnh về Trọng tài thương mại).

Thứ hai, đó là quan niệm về "hàng hóa", "hàng hoá tương tự" và "xuất xứ hàng hoá". Đối với thuật ngữ "hàng hóa", vấn đề cũng không kém phần phức tạp. Luật Thương mại và Luật Hải quan có định nghĩa "hàng hoá" khác nhau. Các hiệp định của WTO không có định nghĩa về khái niệm này nhưng các hiệp định đó đều dựa vào quy định của Công ước của Tổ chức Hải quan thế giới về Hệ thống hài hoà về Mã số và Mô tả hàng hoá (Công ước HS) để xử lý vấn đề. Việt Nam là thành viên của Công ước này, Công ước có hiệu lực thi hành tại Việt Nam từ ngày 01/01/2000. Theo quy định, tất cả những sản phẩm cụ thể nào được liệt kê, được mã hoá và mô tả trong Danh mục HS đính kèm Công ước HS thì được gọi là hàng hoá chứ không chung chung và trừu tượng như đã được định nghĩa trong Luật Thương mại hoặc Luật Hải quan của chúng ta.

Việc xác định một "hàng hóa tương tự" không phải lúc nào cũng được tiến hành thuận lợi. Đã có không ít trường hợp tranh chấp quốc tế phát sinh giữa các nước thành viên WTO quanh vấn đề này. Pháp luật Việt Nam chưa có đủ quy định rõ ràng và cụ thể về vấn đề này; vả lại thực tiễn giải quyết tranh chấp tại Việt Nam về xác định một hàng hoá tương tự cũng chưa xảy ra. Do vậy, trong thực hiện các cam kết của Việt Nam với WTO, cần chú ý đến các quyết định của

WTO về giải quyết tranh chấp loại này. Các quyết định của WTO giải quyết tranh chấp loại này được coi như là án lệ của WTO.

Vấn đề xuất xứ của hàng hóa cũng khá phức tạp. Mất một thời gian dài ta mới có một văn bản của Chính phủ quy định về xuất xứ hàng hóa, nhưng thực tiễn và kinh nghiệm xử lý vấn đề này của Việt Nam chưa nhiều.

Thứ ba, đó là quan niệm về "dịch vụ", "dịch vụ công", "thương mại dịch vụ". Pháp luật Việt Nam chưa có định nghĩa về dịch vụ theo cách hiểu chung của WTO, theo đó mọi hoạt động hoặc sản phẩm được liệt kê, được mã hoá và mô tả trong Bảng phân loại dịch vụ cơ bản (PCPC/CPC) của Liên hợp quốc được đề cập đến trong GATS/WTO thì được gọi là dịch vụ. Sự chấp nhận việc phân loại dịch vụ theo PCPC/CPC cũng có thể dẫn đến hàng loạt vấn đề cần bàn trong lý luận về kinh tế ngành, lao động, quản lý nhân lực... ở nước ta. Khái niệm dịch vụ công được định nghĩa khá rõ trong các văn bản khác nhau và trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, đó là "một dịch vụ được cung cấp khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà nước", là loại "dịch vụ được cung cấp không trên cơ sở thương mại cũng như không có sự cạnh tranh với một hay nhiều nhà cung cấp dịch vụ khác". Khái niệm về thương mại dịch vụ cũng đã được định rõ trong Điều 1 của Hiệp định GATS/WTO mà các nước thành viên WTO phải tuân theo.

3.2. Về đối xử Tối huệ quốc và không phân biệt đối xử

Trước tiên, đó là quy chế về "Đãi ngộ tối huệ quốc" (MFN) và "bảo lưu MFN". Trong thực tế, điều khoản MFN là điều khoản khá quan trọng. Theo quy định MFN, nếu Việt Nam ký kết một điều ước quốc tế thương mại song phương với các nước khác và nếu các bên liên quan không đạt được sự thoả thuận nào khác (bảo lưu MFN), thì các thành viên khác của WTO (sau khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO) sẽ được hưởng tại Việt Nam các nhượng bộ mà Việt

Nam dành cho bên ký kết điều ước song phương đó.

Theo Danh mục các ngoại lệ về MFN đính kèm Biểu cam kết về dịch vụ, Việt Nam đã đạt được khá nhiều bảo lưu MFN liên quan đến các ưu đãi theo các Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư đã được ký kết, liên quan đến các dịch vụ nghe nhìn, dịch vụ vận tải biển với những nội dung khác nhau và trong những khoảng thời gian khác nhau, có loại 05 năm, có loại 10 năm và có loại thời hạn không được xác định.

Như vậy, các vấn đề khác có thể chịu sự tác động của quy chế MFN. Mặc dù trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam đã có quy định về MFN, nhưng lại chưa định rõ nội hàm của khái niệm đó, cũng như chưa xác định rõ các trường hợp áp dụng MFN đối với các nước thứ ba khi họ yêu cầu được hưởng MFN.

Thứ hai, đó là quan hệ giữa "Đãi ngộ tối huệ quốc" (MFN) và Quy chế Thương mại bình thường vĩnh viễn của Hoa Kỳ (PNTR). Vấn đề PNTR được bàn đến khá nhiều trong quá trình đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam. Ngày 03.11.2006, Hoa Kỳ đã dựa trên cơ sở quy định của Điều XIII Hiệp định Marrakesh về việc thành lập WTO thông báo với Chủ tịch Đại hội đồng WTO để Chủ tịch Đại hội đồng WTO luân chuyển cho các thành viên WTO về việc Hoa Kỳ không đồng ý áp dụng Hiệp định Marrakesh về việc thành lập WTO và các Hiệp định đa biên đính kèm Phụ lục 1 và 2 của Hiệp định Marrakesh nói trên trong quan hệ giữa Hoa Kỳ với Việt Nam trước khi có sự phê duyệt thoả thuận về điều kiện gia nhập WTO đối với Việt Nam⁶. Như vậy, theo quy định của Điều XIII Hiệp định Marrakesh về việc thành lập WTO, cho đến khi có sự phê duyệt thoả thuận về điều kiện gia nhập WTO đối với Việt Nam nói trên, thì trong quan hệ đối với các hàng hoá, dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ, các khoản đầu tư và các hoạt động thương mại khác giữa Việt Nam và Hoa Kỳ được giới hạn trong khuôn

khỏ của Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ ký năm 2000. Ngày 08.12.2006 Hạ viện Hoa Kỳ và ngày 09.12.2006 Thượng viện Hoa Kỳ đã thông qua Dự Luật số HR 6111 về Gia hạn chế độ ưu đãi cho các nước châu Phi, Haiti, ANDEAN và chế độ GSP; Chế độ PNTR cho Việt Nam; và các luật thương mại khác. Ngày 20.12.2006, Tổng thống Hoa Kỳ George W. Bush ký Luật nói trên⁷. Chế độ PNTR cho Việt Nam nằm ở Chương II, Mục IV của Luật này, gồm hai nội dung cơ bản là: *Thứ nhất*, cho Việt Nam được hưởng PNTR, theo đó loại bỏ việc xem xét hàng năm thực tiễn di cư của Việt Nam theo các quy định Jackson-Vanik; và *Thứ hai*, là thiết lập cơ chế thực thi về trợ cấp để bảo đảm Chính phủ Hoa Kỳ hành động nhanh chóng và kiên quyết nếu Việt Nam cho phép bất cứ một khoản trợ cấp bị cấm nào đối với ngành dệt may làm vi phạm các điều kiện gia nhập WTO của Việt Nam⁸.

3.3. Về đối xử quốc gia (NT) và các vấn đề liên quan

So sánh các quy định của WTO về NT với các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan có thể thấy:

Thứ nhất, pháp luật hiện hành của Việt Nam đã có quy định về NT ở một mức độ rất chung trong một văn bản Pháp lệnh MFN và NT trong thương mại quốc tế công bố năm 2002. Trong khi đó Việt Nam chưa có văn bản nào giải thích về khái niệm này, về nội hàm của nó, cũng như cơ chế vận hành, áp dụng NT.

Thứ hai, về thuế quan, thuế tiêu thụ đặc biệt, phí nội địa và các khoản thu khác, qua rà soát các văn bản liên quan cho thấy ở nước ta chưa có quan niệm rõ ràng, chính xác về thuế quan, đôi khi thuế quan được hiểu như là thuế nhập khẩu. Bên cạnh đó, Việt Nam vẫn chưa có quy định hướng dẫn

⁶ Xem: <http://www.wto.org>, WT/ L / 661 , 07 November 2006

⁷ Xem: <http://www.washingtonpost.com>.2006/12/20; Xem thêm: <http://vietnamnet.vn/chinhtri/2006/12/645979> bài "Tổng thống Mỹ đã ký ban hành PNTR với Việt Nam" ngày 27.12.2006

⁸ Xem: <http://www.usvtc.org/trade/wto/HR6111-Summary.pdf>

cụ thể về việc điều tra xác định và cách thức áp dụng thuế chống bán phá giá, trợ cấp và tự vệ theo quy định của WTO.

Thứ ba, về quyền kinh doanh xuất nhập khẩu gắn với phân phối của tổ chức, cá nhân không có hiện diện thương mại tại Việt Nam, đây cũng là vấn đề cần được nghiên cứu. Theo quy định hiện hành, thì các doanh nghiệp có quyền kinh doanh xuất nhập khẩu và phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tuy vậy, đến nay ta chưa có quy định về quyền kinh doanh xuất nhập khẩu gắn với phân phối của tổ chức, cá nhân không có hiện diện thương mại tại Việt Nam. Hơn nữa, trong thực tiễn thương mại quốc tế, việc áp dụng quy định này tại Việt Nam có thể sẽ phát sinh vấn đề cần tính toán.

Thứ tư, đó là quy chế vệ sinh dịch tễ động thực vật, an toàn thực phẩm, các biện pháp kỹ thuật và chất lượng hàng hóa. Qua rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành cho thấy Việt Nam cần phải nghiên cứu kinh nghiệm các nước trong việc sử dụng các phương tiện pháp lý này trong thương mại quốc tế, đặc biệt là kinh nghiệm của các nước công nghiệp phát triển như Nhật Bản, Hoa Kỳ, EU, Canada... cũng như kinh nghiệm của Trung Quốc và các nước trong khu vực. Pháp luật về lĩnh vực này của nước ta đã có nhiều quy định tốt nhưng cũng cần tiếp tục hoàn thiện, đặc biệt là việc thực thi các quy định về điều kiện chung cho các cơ sở Việt Nam và nước ngoài tại Việt Nam sản xuất các sản phẩm có tính nguy hiểm cao đối với sức khoẻ con người, kể cả các cơ sở sản xuất các thiết bị phóng xạ, dược phẩm, hoá chất, các sản phẩm có biến đổi gen, có liên quan đến di truyền... được lưu dùng tại Việt Nam; các quy định về vệ sinh dịch tễ, về an toàn thực phẩm áp dụng đối với hàng hoá nước ngoài nhập vào Việt Nam trên cơ sở quy chuẩn quốc tế v.v.

Thứ năm, các biện pháp hạn chế tiếp cận thị trường thương mại dịch vụ trong pháp luật Việt Nam cơ bản chưa được xây dựng trên cơ sở kết hợp chặt chẽ giữa phân loại dịch vụ theo PCPC/CPC của Liên hợp quốc, chế độ đãi ngộ tối thiểu (MFN, NT) theo

Luật quốc tế, phương thức cung cấp dịch vụ theo GATS/WTO, các hạn chế về số lượng nhà cung cấp dịch vụ, về tổng giá trị các giao dịch dịch vụ hay tài sản nhu cầu đầu vào, tổng số các giao dịch dịch vụ hoặc tổng số lượng đầu ra, tổng số thể nhân có thể được thuê trong một lĩnh vực dịch vụ cụ thể hay một nhà cung cấp dịch vụ cụ thể theo GATS/WTO... Ngoài ra, Việt Nam cũng chưa quy định các nguyên tắc nhằm định rõ các lộ trình mở cửa thị trường thương mại dịch vụ quốc tế theo các cam kết cụ thể với WTO, làm cho các quy định của pháp luật Việt Nam về vấn đề này trở nên rõ ràng, minh bạch hơn, có thể dự báo được các rủi ro có thể phát sinh cho các bên tham gia thương mại dịch vụ.

3.4. Về các quy định liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ

Trước tiên, đó là vấn đề tham gia các điều ước quốc tế được liệt kê trong Hiệp định TRIPS/WTO. Trong số các điều ước quốc tế đó, đến nay Việt Nam đã gia nhập Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp, Công ước Bernes về các tác phẩm văn học, nghệ thuật và một số điều ước quốc tế khác liên quan. Các quy định của Phần VI Bộ luật Dân sự năm 2005 và Luật Sở hữu trí tuệ của nước ta về cơ bản phù hợp với các quy định của các điều ước nói trên. Tuy vậy, WTO đặt ra nghĩa vụ phải thực hiện "các quy định có nội dung kinh tế" của các điều ước quốc tế đó. Trong khi đó, Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản dưới luật của Việt Nam chưa định rõ các quyền sở hữu trí tuệ nào là "quyền kinh tế", các quyền nào là "quyền tinh thần", mà chỉ mới quy định "quyền tài sản" và "quyền nhân thân". Và lại, không phải lúc nào "quyền tài sản" cũng đồng nhất với quyền kinh tế hoặc đồng nhất với "các khía cạnh thương mại" của quyền sở hữu trí tuệ. Kinh nghiệm quốc tế trong lĩnh vực này cho thấy việc thực thi các quy định nói trên của WTO không đơn giản nếu không có sự phân định rõ ràng các vấn đề nói trên.

Thứ hai, đó là vấn đề thực hiện việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo pháp luật quốc gia phù hợp với TRIPS/WTO. So

sánh các quy định của TRIPS/WTO với pháp luật hiện hành Việt Nam cho thấy, pháp luật Việt Nam quy định các đương sự đều có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để toà án xem xét giải quyết vấn đề, không có quy định cụ thể nghĩa vụ riêng của bị đơn phải chứng minh theo các tiêu chí được ghi rõ trong các hiệp định quốc tế. Các quy định của Bộ luật Hình sự, Luật Sở hữu trí tuệ liên quan đến việc xác định tội phạm trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, các biện pháp xử lý vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong các Bộ luật Tố tụng Dân sự, Bộ luật Tố tụng Hình sự, Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và các quy định khác của pháp luật nước ta có điểm chưa phù hợp và chưa đủ chi tiết để thực thi có hiệu quả các yêu cầu của TRIPS/WTO.

3.5. Về các quy định liên quan đến pháp luật về đầu tư

WTO không có một hiệp định chung về đầu tư quốc tế và cũng không có một định nghĩa thống nhất về đầu tư quốc tế mà các quy định về đầu tư quốc tế nằm rải rác trong các hiệp định khác nhau của WTO như Hiệp định TRIMS, Hiệp định chống trợ cấp, Hiệp định GATS, Hiệp định TRIPS. Qua rà soát các quy định của WTO, các cam kết của Việt Nam với các quy định của pháp luật Việt Nam về vấn đề này có thể thấy:

-Thứ nhất, về quan niệm đầu tư, Luật Đầu tư năm 2005 của Việt Nam chủ yếu điều chỉnh các quan hệ đầu tư trực tiếp nước ngoài. Việc đầu tư tài chính và đầu tư dưới hình thức cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, giấy ghi nợ, các quyền lợi đối với khoản nợ dưới các hình thức khác, các quyền thế chấp, cầm cố, lưu giữ tài sản... về cơ bản đã được quy định khá tổng quát trong Luật Đầu tư áp dụng cho mọi tổ chức, cá nhân nước ngoài dưới hình thức đầu tư gián tiếp, nhưng các quy định cụ thể về nó đang trong quá trình nghiên cứu cụ thể hoá. Một số quy định trong các Hiệp định về bảo hộ và khuyến khích đầu tư mà Việt Nam đã ký với các nước cũng có định nghĩa về đầu tư. Tuy vậy, không phải lúc nào cộng đồng thương mại, đầu tư quốc tế cũng đạt được cách hiểu

thống nhất như Luật Đầu tư của nước ta. Trong nhiều trường hợp, người ta phải viện dẫn đến các học thuyết kinh tế khác nhau và các án lệ thương mại quốc tế khác nhau để xử lý vấn đề này mà không phải lúc nào chúng cũng sẵn có cho chúng ta nghiên cứu.

-Thứ hai, về quan niệm doanh nghiệp, các quy định về doanh nghiệp trước đây cũng như Luật Doanh nghiệp năm 2005 của Việt Nam quy định khái niệm doanh nghiệp có giới hạn, không được mở rộng cho bất kỳ thực thể nào được thành lập hoặc tổ chức theo pháp luật áp dụng nhằm bất kỳ mục đích hoạt động nào. Trong khi đó WTO lại quan niệm doanh nghiệp dưới một góc độ khá rộng. Vấn đề "Quốc tịch" của doanh nghiệp cơ bản chưa được pháp luật Việt Nam xử lý đầy đủ phù hợp với thông lệ quốc tế. Thực tiễn thương mại, đầu tư quốc tế xử lý vấn đề này theo các học thuyết pháp lý quốc tế khác nhau và có thể không giống như cách ta vẫn thường làm (ta nghiêng về cách xử lý theo học thuyết pháp luật dân sự, gắn với vấn đề pháp nhân, tư cách pháp nhân ...).

-Thứ ba, về quan niệm trợ cấp, Luật Đầu tư năm 2005 và một số luật liên quan của nước ta có quy định các biện pháp hỗ trợ, ưu đãi khác nhau của nhà nước để thu hút đầu tư tiên vốn, công nghệ... vào phát triển một số mặt hàng, đặc biệt là các hàng xuất khẩu hoặc lĩnh vực kinh tế hướng xuất khẩu. WTO quy định các biện pháp đó có thể là các biện pháp trợ cấp bị cấm. Tuy vậy, các nước đang phát triển vẫn có những cơ hội để được hưởng những hỗ trợ, ưu đãi nhất định. Vấn đề quan trọng là phải hiểu rõ các loại trợ cấp để tránh các trợ cấp bị cấm. Pháp luật nước ta chưa có những quy định cụ thể về vấn đề này và cách hiểu thống nhất với quy định của WTO.

-Thứ tư, về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu thương mại và các khu kinh tế tương tự khác, WTO đặt ra quy định giám sát việc thành lập và hoạt động của các khu vực này rất chặt chẽ. Cam kết của Việt Nam với WTO đã phản ánh điều đó. Việc thực hiện đúng các quy định này

cũng đặt ra yêu cầu lớn đối với công tác thực thi pháp luật.

-Thứ năm, về các nguyên tắc quản lý trong doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp năm 2005 có quy định về nguyên tắc đa số 65% hoặc 76% trong giải quyết một số vấn đề quan trọng của doanh nghiệp. Vấn đề này đã gây sự chú ý của một số thành viên WTO và đã được đưa ra Ban công tác với tính cách là vấn đề Việt Nam cần xem xét lại cho phù hợp với quy định của WTO. Phụ lục Nghị Quyết số 71/2006/QH11 ngày 29.11.2006 của Quốc hội đã giải quyết vấn đề này, cho áp dụng trực tiếp cam kết của Việt Nam với WTO. Tuy vậy, cũng cần cân nhắc để bảo đảm sự định hướng của nền kinh tế quốc dân trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

3.6. Các quy định liên quan đến tính minh bạch, công khai, giải quyết các tranh chấp thương mại theo WTO

a. Về các quy định liên quan đến tính minh bạch, công khai

-Thứ nhất, pháp luật Việt Nam về cơ bản đã đáp ứng được nhiều yêu cầu về vấn đề minh bạch, công khai pháp luật. Các Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã giải quyết được cơ bản các vấn đề liên quan. Tuy vậy, việc thực thi các luật, việc quy định các thủ tục hành chính áp dụng chung và điều hành hoạt động thương mại ở các cấp nhất là các cấp địa phương vẫn cần thiết được tiếp tục cải tiến theo hướng ngày càng rõ ràng và thống nhất hơn. Báo cáo của Ban công tác yêu cầu Việt Nam phải bảo đảm thực hiện các quy định của WTO và các cam kết của Việt Nam về quy chế thành viên WTO thống nhất trên phạm vi toàn bộ lãnh thổ Việt Nam.

-Thứ hai, Việt Nam chưa có một tạp chí, trang web, công báo hoặc một cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm thống nhất đăng tải tất cả các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật của trung ương và địa phương, cũng như các văn bản, biện pháp hành chính áp dụng chung liên quan đến các vấn đề của WTO. Các văn bản

dự thảo về pháp luật và chính sách thương mại phải được đăng tải công khai trong một thời gian hợp lý, không ít hơn 60 ngày để mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý kiến. Các quy phạm pháp luật của các cơ quan trung ương được đăng trên Công báo hiện nay là khá tốt, tuy vậy các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật chưa phải lúc nào cũng được đăng tải kịp thời hoặc có sẵn cho công chúng với thời hạn hợp lý như đã nêu trên. Việc thực thi các quy định này của WTO trong thực tế không đơn giản, cần tham khảo kinh nghiệm các nước để có giải pháp lập pháp thích hợp với hoàn cảnh nước ta.

b. Về các quy định liên quan đến giải quyết tranh chấp thương mại

-Thứ nhất, các quy định của pháp luật Việt Nam về vấn đề này cơ bản đáp ứng các yêu cầu của WTO. Tuy vậy, cũng cần tính toán để sớm tham gia một số điều ước quốc tế liên quan, chẳng hạn Công ước ICSID, các Quy tắc và Luật mẫu về Trọng tài của UNCITRAL...

-Thứ hai, một yêu cầu lớn trong thực thi các quy định liên quan đến giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế là vấn đề tổ chức, hoạt động của các cơ quan tài phán quốc gia, mà trước tiên là đội ngũ thẩm phán và các luật sư liên quan đến hoạt động thương mại quốc tế. Việc nâng cao trình độ chuyên môn, mà trước tiên là trình độ pháp luật quốc tế (công pháp quốc tế, tư pháp quốc tế, pháp luật thương mại quốc tế) và ngoại ngữ (tiếng Anh) là vấn đề cấp bách cần có giải pháp tổ chức thích hợp.

4. THAY LỜI KẾT LUẬN

Gia nhập WTO là thắng lợi to lớn của đất nước ta. Hoạt động lập pháp và hành pháp có vai trò quan trọng trong triển khai các kết quả của thắng lợi đó. Để bảo đảm sự thắng lợi trọn vẹn, cần lưu ý một số điểm như sau:

Thứ nhất, phải nghiên cứu đầy đủ, toàn diện về bản chất, tổ chức, hoạt động, luật lệ của WTO; tuyên truyền sâu rộng trong mọi tầng lớp nhân dân về việc Việt Nam gia nhập WTO và các cam kết của Việt Nam với WTO.

(Xem tiếp trang 43)

Mặc dù WTO cho phép các quốc gia nhập khẩu có quyền đưa ra các quy định về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại và áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật, song không phải vì thế mà các quốc gia đó có quyền phán xét tuyệt đối về các vấn đề trên. Cơ sở khoa học của các tiêu chí và các biện pháp đưa ra áp dụng cùng với các nguyên tắc đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia chính là những hạn chế đối với các quyền nói trên của các quốc gia nhập khẩu. Ví dụ, theo Điều 2.2 Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp

kiểm dịch động-thực vật, các thành viên phải đảm bảo rằng, bất kỳ biện pháp vệ sinh động thực vật nào cũng chỉ được áp dụng ở mức độ cần thiết để bảo vệ cuộc sống và sức khoẻ của con người, động vật và thực vật và dựa trên các nguyên tắc khoa học và không được duy trì thiếu căn cứ khoa học xác đáng⁷.

⁷ Cụ thể xin xem thêm: Nguyễn Trung Tín, Những rủi ro pháp lý mà các doanh nghiệp Việt Nam có thể gặp phải khi Việt Nam gia nhập WTO và các giải pháp phòng chống, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 1-2007, tr. 24- tr.30

Tài liệu tham khảo:

1. *Vụ Chính sách Thương mại Đa biên, Bộ Thương mại*: Nhiệm vụ nhà nước về bảo vệ môi trường năm 2004: "Các vấn đề môi trường trong các hiệp định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA) và các giải pháp xử lý những vấn đề đặt ra đối với ngành thương mại Việt Nam".

2. *Nguyễn Hồng Thao*, Thương mại và vấn đề môi trường khi Việt Nam gia nhập WTO, <http://www.nclp.org.vn/news/nghiencuuchinhhsach/2005/09/890.aspx> (Trang thông tin Điện tử của Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, Văn phòng Quốc hội).

3. *Vũ Thị Hồng Minh*, Chính sách và qui định của WTO về bảo vệ môi trường-Một số vấn đề đặt ra với Việt Nam sau khi gia nhập WTO, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 11/2005, tr.55-tr.64.

4. *Cục Môi trường, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường*: Báo cáo tóm tắt Hội nghị Thương mại Quốc tế và Môi trường, Hà Nội, tháng 4/1999.

5. *Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Kỹ yếu Hội nghị Thương mại quốc tế và Môi trường, Hà Nội*, tháng 11/1999.

6. *Cục Môi trường, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Tài liệu Hội thảo các vấn đề Thương mại, Môi trường và Phát triển ở Việt Nam, năm 2001*.

(Tiếp theo trang 17 – Xây dựng và hoàn thiện...)

Thứ hai, phải nghiêm chỉnh chấp hành các luật lệ của WTO và các cam kết của Việt Nam với WTO, đặc biệt là các cam kết về mở cửa thị trường hàng hoá và dịch vụ của Việt Nam cho các Thành viên WTO được thể hiện rõ trong Bộ hồ sơ cam kết về điều kiện và quy chế thành viên WTO của Việt Nam.

Thứ ba, phải tiếp tục xây dựng môi trường thể chế và hệ thống pháp luật phù hợp với đòi hỏi của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; xử lý tốt các vấn đề tài chính - tín dụng và nguồn thu ngân sách; đẩy mạnh việc đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ pháp luật, tư pháp nắm vững kiến thức về WTO và hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ tư, xử lý thoả đáng vấn đề bảo hộ các ngành kinh tế trong nước; giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc; giữ vững an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tốt môi trường, môi sinh trong điều kiện mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế.

Thứ năm, cần hết sức chú ý để giảm thiểu và tránh những xung đột kinh tế, tranh chấp thương mại có thể phát sinh với các cơ quan, tổ chức, cá nhân các nước thành viên khác trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

WTO là một sân chơi khá phức tạp với những luật lệ rất nghiêm khắc. Trở thành thành viên WTO là một sự kiện vô cùng quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế của Việt Nam. Gia nhập WTO không chỉ tạo ra cho Việt Nam nhiều thách thức mà còn đưa đến cho Việt Nam nhiều cơ hội. Việt Nam đã chiến thắng trên nhiều lĩnh vực hoạt động của mình. Việt Nam đã vượt qua nhiều thử thách và đang vững bước đi lên. Chắc chắn Việt Nam sẽ tiếp tục vượt qua được các thử thách đó để thu hẹp dần khoảng cách với các nước trên thế giới về trình độ phát triển.